

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2017/HSST

Ngày: 26/12/2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T- TỈNH KON TUM

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Ngô Đình Tài;
- **Các hội thẩm nhân dân:** Ông Đặng Quốc Dũng và Ông Vũ Văn Miêu;
- **Thư ký ghi biên bản phiên tòa:** Ông Phạm Chí Dũng- Thư ký Tòa án nhân dân huyện T;
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa:**
Ông Phạm Hồng Phú- Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017 tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện T mở phiên tòa công khai để xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 04/2017/HSST ngày 27/11/2017 đối với các bị cáo:

1. **Huỳnh Văn M** (*Tên gọi khác: Không*), sinh năm 1992 tại Tây Sơn-Bình Định. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Làng L, xã Đ, huyện T, tỉnh Kon Tum. Dân tộc: kinh; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: 8/12; Con ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1950 và Bà Võ Thị T, sinh năm 1953, cùng trú tại: Thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Định. Vợ Y L, sinh năm 1992, trú tại làng L, xã Đ, huyện T, tỉnh Kon Tum. Có 02 con, con lớn nhất sinh năm 2011, nhỏ nhất sinh năm 2015. Tiền án, Tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa.

2. **A B** (*Tên gọi khác: Không*), sinh ngày 02/5/1999 tại T- Kon Tum. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Làng L, xã Đ, huyện T, tỉnh Kon Tum; Dân tộc: Xê Đăng; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: 0; Con Ông A B, sinh năm 1955 và bà Y N, sinh năm 1972, Cùng trú tại: làng L, xã Đ, huyện T, tỉnh Kon Tum; Bị cáo chưa có vợ; Tiền án, Tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa.

* **Người bị hại:** Ông A Thành V; Trú tại làng Đ, xã M, huyện T, tỉnh Kon Tum (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Nguyễn N và bà Nguyễn Thị S, Trú tại: làng M, xã Đ, huyện T, tỉnh Kon Tum. Có mặt

- Ông A B; Trú tại: Làng L, xã Đ, huyện T, tỉnh Kon Tum. Có mặt

NHẬN THẤY:

Các bị cáo bị Viện kiểm sát nhân dân huyện T truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Vào ngày 03/7/2017, Huỳnh Văn M và A B đến nhà ông A Thành V chơi với anh A X (Con rể ông A Thành V) tại làng Đ, xã M, huyện T và ngủ lại qua đêm. Đến khoảng 08 giờ sáng ngày 04/7/2017 M điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius BKS: 35K1- 029.73 chở A B về. Đi được một đoạn đường M nhớ ra đã để quên điện thoại tại nhà ông A Thành V nên quay lại lấy. M dừng xe trước cổng nhà ông V cùng B đi bộ vào nhà lấy điện thoại. Sau khi lấy được điện thoại thấy cửa nhà sàn mở, trong nhà không có ai nên M nảy sinh ý định trộm cắp tài sản là bộ chiêng và rủ A B cùng thực hiện. A B đồng ý và đứng ngoài nhà sàn để cảnh giới. M đi vào trong nhà sàn lấy bộ chiêng được đặt trong bao tải màu đỏ để tại góc nhà bên cạnh giường ngủ và đưa cho A B ôm đi bộ ra chỗ để xe. M chở A B và bộ chiêng chạy về hướng xã Đ, huyện T. Khi M chạy xe tới nhà ông Nguyễn N (làng M, xã Đ, huyện T, tỉnh Kon Tum) và hỏi ông N có mua Chiêng không? Ông N xem Chiêng rồi hỏi bộ chiêng này ở đâu ra, A B nói bộ chiêng này của nhà A B đem đi bán, ông N nói không mua, sau đó lấy rượu ra cùng uống với M và B. Sau khi uống rượu xong ông N rủ B và M đi hát karaoke đến khoảng 16 giờ cùng ngày thì quay lại nhà ông N. Lúc này M nói ông N mua bộ chiêng thì ông N đồng ý mua bộ chiêng với giá 3.000.000đ và viết giấy tờ mua bán bộ chiêng với Huỳnh Văn M và A B. Số tiền bán được M và A B chia nhau mỗi người 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) và tiêu xài cá nhân hết.

Theo bản kết luận định giá tài sản số 02/KL – HĐĐGTS ngày 27/7/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện T định giá bộ chiêng (gồm bảy chiếc) có đặc điểm như sau:

- 01 cái Chiêng đường kính 34 cm, cao 5 cm, dày 0,5 cm;
- 01 cái Chiêng đường kính 34 cm, cao 5,5 cm, dày 0,5 cm;
- 01 cái Chiêng đường kính 41,5 cm, cao 7,5 cm, dày 0,5 cm;
- 02 cái Chiêng đường kính 37 cm, cao 5,5 cm, dày 0,5 cm
- 02 cái Chiêng đường kính 37 cm, cao 6 cm, dày 0,5 cm .Có giá trị tại thời điểm phạm tội là 27.500.000đ (Hai mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

Tại bản cáo trạng số 04/CT-VKS ngày 21/11/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện T đã truy tố các bị cáo Huỳnh Văn M và A B về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo khoản 1 Điều 138 của Bộ luật hình sự. Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T vẫn giữ nguyên quyết định truy tố các bị cáo về tội “*Trộm cắp tài sản*”. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm h, p khoản 1 Điều 46; Điều 33; Điều 53 của Bộ luật hình sự:

Xử phạt bị cáo Huỳnh Văn M từ 09 tháng đến 12 tháng tù.

Xử phạt bị cáo A B từ 06 tháng đến 09 tháng tù.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa các bị cáo Huỳnh Văn M và A B đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung bản cáo trạng của VKSND Huyện T đã truy tố.

Xét lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và các tài liệu chứng cứ khác đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án. HĐXX đã có đủ cơ sở để kết luận: Vụ trộm cắp tài sản tại làng Đ, xã M, huyện T, tỉnh Kon Tum vào khoảng 08 giờ sáng ngày 04/7/2017 là do Huỳnh Văn M và A B cùng thực hiện. Lợi dụng sự sơ hở trong việc quản lý tài sản của chủ sở hữu là ông A Thành Vai, M và A B đã lén lút trộm cắp bộ chiêng (gồm 07 chiếc) Tổng trị giá tài sản mà M và A B chiếm đoạt của gia đình Ông A Thành Vai là 27.500.000đ (Hai mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng) Theo bản kết luận định giá tài sản số 02/KL - HĐĐTTS ngày 27/7/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện T. sau đó dùng số tiền này tiêu sài cá nhân. Như vậy hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “ Trộm cắp tài sản”. Vì vậy cáo trạng số 04/CT-VKS ngày 21/11/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện T truy tố hành vi của các bị cáo theo khoản 1 Điều 138 BLHS là hoàn toàn có căn cứ đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội được thể hiện: 02 bị cáo cùng cố ý thực hiện trong vụ án, giữa các bị cáo không có sự bàn bạc phân công cụ thể, thực hiện tội phạm ngay sau lời khởi xướng rủ rê của Huỳnh Văn M là thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn (Điều với vai trò là người thực hành). Lợi dụng sự sơ hở của chủ sở hữu (ông A Thành Vai) bị cáo M và A B đã lén lút trộm cắp bộ chiêng (gồm 07 chiếc) nhằm mục đích để bán lấy tiền tiêu xài cá nhân. Hành vi phạm tội của các bị cáo không những xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác mà còn gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an, an toàn xã hội. Do đó cần phải xử phạt các bị cáo mức án nghiêm minh, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo. Cần phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới có tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung

Tuy bị cáo Huỳnh Văn M: Là người chủ động khởi xướng, rủ rê A B; Đồng thời trực tiếp cùng A B thực hiện hành vi trộm cắp tài sản rất tích cực và điều khiển xe mô tô chở A B đi tìm người để tiêu thụ tài sản. Còn bị cáo A B là người bị rủ rê và đồng ý ngay sau lời khởi xướng của M A B đứng để cảnh giới đề M thực hiện hành vi trộm tài sản; Khi đi tiêu thụ A B nói đây là bộ chiêng của mình đem đi bán. Với tính chất và mức độ hành vi phạm tội của bị cáo Huỳnh Văn M và A B đều là người thực hiện hành vi một cách tích cực như nhau nhưng M là người khởi xướng. Nên hội đồng xét xử cần cân nhắc áp dụng mức hình phạt đối với từng bị cáo là khác nhau.

Tuy nhiên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử các bị cáo thành khẩn khai báo và tỏ ra ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, tài sản trộm cắp đã được thu hồi trả lại cho chủ sở hữu, tại phiên Tòa Ông A Thành Vai có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm h, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 BLHS. Không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 48 BLHS, nên cần được áp dụng để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo để bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật nhà nước mà tích cực cải tạo để trở thành công dân có ích cho xã hội.

Ngoài ra trong vụ án này còn có ông Nguyễn N là người đã mua bộ chiêng (gồm 07 chiếc) với giá 3.000.000đ (Ba triệu đồng) của M và A B, nhưng ông N hoàn toàn không biết đây là tài sản do trộm cắp mà có nên không có căn cứ để xử lý ông N về hành vi tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có. Do vậy HĐXX không xem xét.

*** Vật chứng vụ án:**

- Một bộ Chiêng (gồm 07 chiếc) có đặc điểm như sau: (Một cái Chiêng đường kính 34 cm, cao 5 cm, dày 0,5 cm; Một cái Chiêng đường kính 34 cm, cao 5,5 cm, dày 0,5 cm; Một cái Chiêng đường kính 41,5 cm, cao 7,5 cm, dày 0,5 cm; Hai cái Chiêng đường kính 37 cm, cao 5,5 cm, dày 0,5 cm và Hai cái Chiêng đường kính 37 cm, cao 6 cm, dày 0,5 cm) mà Huỳnh Văn M và A B trộm cắp, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T đã thu hồi trả lại cho chủ sở hữu ông A Thành Vai.

- Cơ quan điều tra tạm thu giữ 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA, kiểu Sirius mang BKS 35K1- 029.73 là phương tiện mà bị cáo M và A B sử dụng để đi trộm cắp tài sản. Quá trình điều tra đã xác định đây là xe mô tô của ông A B1, trú tại: Làng L, xã Đ, huyện T (Bố của bị cáo A B). Ông A B1 hoàn toàn không biết việc A B sử dụng xe để đi trộm cắp, nên Cơ quan điều tra đã trả lại xe mô tô cho ông A B1 chủ sở hữu hợp pháp là đúng quy định pháp luật.

*** Trách nhiệm dân sự:**

- Người bị hại ông A Thành Vai không yêu cầu bồi thường gì, nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn N và Bà Nguyễn Thị S yêu cầu các bị cáo Huỳnh Văn M và A B, trả lại số tiền 3.000.000đ mà ông N mua một bộ Chiêng (gồm 07 chiếc) do hai bị cáo bán cho. Mỗi bị cáo phải trả 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

*** Về án phí:** Các bị cáo bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo Huỳnh Văn M và A B phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

- Áp dụng khoản 1 Điều 138; Điểm h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 53 và Điều 33 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Huỳnh Văn M 08 (Tám) tháng tù, Thời hạn tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

Xử phạt: Bị cáo A B 06 (Sáu) tháng tù, Thời hạn tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

- *Về trách nhiệm dân sự:* Bị cáo Huỳnh Văn M và A B, mỗi bị cáo phải bồi thường cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn N và Bà Nguyễn Thị S số tiền 1.500.000đ (Một triệu năm trăm ngàn đồng).

Áp dụng Điều 357 BLDS Ông Nguyễn N và bà Nguyễn Thị S có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS nếu không có thỏa thuận thì được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

- *Về án phí:* Căn cứ khoản 2 Điều 99 Bộ luật tố tụng hình sự; Khoản 1 Điều 21; Điểm a, f khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Huỳnh Văn M và A B, mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm và 75.000đ (Bảy mươi lăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Căn cứ Điều 231 và Điều 234 của Bộ luật tố tụng hình sự; Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (26/12/2017) Các bị cáo, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm để xét xử lại theo trình tự phúc thẩm. Người bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được thông đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Kon Tum;
- VKSND huyện T;
- Công an huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Các bị cáo;
- Người bị hại;
- Người có QLVNQLQ;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Ngô Đình Tài